



Phụ lục 5
CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 18 /TB-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 5)

1. Đối với trình độ Ngoại ngữ:

- Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chương trình Giáo dục thường xuyên về Tiếng Anh thực hành;
- Căn cứ theo quy định của Cambridge từ tháng 11 năm 2011;
- Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Căn cứ công văn số 6089/BGDĐT-GDTEX ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phúc đáp Công văn số 4453/BNV-CCVC;

Việc quy đổi chức chỉ ngoại ngữ thực hiện như sau:

Khung NLNN 6 bậc VN (<i>TT số 01/2014/ TT- BGDĐT</i>)	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Tiếng Anh)									
	CC Tiếng Anh theo QĐ 177	CC Tiếng Anh theo QĐ 66	IELTS	GE	BEC	BULA TS	TOEFL			TOEIC
							PBT	CBT	iBT	
Bậc 1	Trình độ A	A1								120
Bậc 2	Trình độ B	A2		Preliminary KET		20			40	225
Bậc 3	Trình độ C	B1	4 - 4.5	Preliminary PET	Business Preliminary	40	450	133	45	450
Bậc 4		B2	5 – 6	FCE	Business Vantage	60	500	173	61	600
Bậc 5		C1	6.5- 7.5	CAE	Business Higher	75			90	850
Bậc 6		C2	8-9	CPE		90				

Khung NLNN 6 bậc	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Ngoại ngữ khác)					
	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 1	TEU	DELTA A1	A1	HSK cấp 1	JLPT N5	Topik I-L1
Bậc 2	TBU	DELTA A2	A2	HSK cấp 2		Topik I-L2
Bậc 3	TRKI I	DELTA B1	B1 ZD	HSK cấp 3	JLPT N4	Topik II-L3

Khung NLNN 6 bậc	Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tương đương (Ngoại ngữ khác)					
	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 4	TRKI II	DELFB2	B2 test DaF level 4	HSK cấp 4	JLPT N3	Topik II-L4
Bậc 5	TRKI III	DALF C1		HSK cấp 5	JLPT N2	Topik II-L5
Bậc 6	TRKI IV	DALF C2		HSK cấp 6	JLPT N1	Topik II-L6

- Riêng các Chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, căn cứ Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ (viết tắt là Thông báo số 138/TB-QLCL), tính đến ngày 08 tháng 02 năm 2021 chỉ công nhận Chứng chỉ được cấp từ 16 đơn vị sau:

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Học viện An ninh nhân dân
11	Trường Đại học Sài Gòn
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Trà Vinh
14	Trường Đại học Văn Lang
15	Trường Đại học Quy Nhơn
16	Trường Đại học Tây Nguyên

2. Đối với chứng chỉ Tin học:

- Căn cứ Công văn số 2819/BTTTT-CNTT ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công nhận bài thi tin học văn phòng quốc tế phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT công nhận “bài thi IC3 đáp ứng yêu cầu của chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản”.

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin quy định: “các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản”; Căn cứ Công văn số 6078/BGDĐT-GDĐT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường quản lý trong việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT quy định: “Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ dừng việc cấp phôi chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C từ ngày 15 tháng 12 năm 2016”. Vậy chứng chỉ tin học A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016 thì được công nhận là tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản.

- Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ, công nhận chứng chỉ Ứng dụng CNTT được cấp từ các đơn vị sau:

2.1. Các cơ sở giáo dục đại học:

STT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng
2	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
3	Trung tâm phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng
4	Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế
5	Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế
6	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
7	Viện Quốc tế Pháp ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
8	Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Đại học Khoa học tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
10	Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Thái Nguyên
13	Đại học Thái Nguyên
14	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên
15	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
16	Học viện An ninh nhân dân
17	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
18	Học viện Cảnh sát Nhân dân
19	Học viện Chính trị công an nhân dân
20	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông

STT	Tên đơn vị
21	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông (cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh)
22	Học viện Hải quân
23	Học viện Hàng không
24	Học viện Kỹ thuật quân sự
25	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
26	Học viện Quản lý giáo dục
27	Học viện Tài chính
28	Trường Đại học An ninh nhân dân
29	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
30	Trường Đại học Bạc Liêu
31	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
32	Trường Đại học Bình Dương
33	Trường Đại học Buôn Ma Thuột
34	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân
35	Trường Đại học Cần Thơ
36	Trường Đại học Chu Văn An
37	Trường Đại học Công đoàn
38	Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải
39	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
40	Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân
41	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu nghị
42	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
43	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh
44	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
45	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
46	Trường Đại học Công nghiệp Vinh
47	Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì
48	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung
49	Trường Đại học Cửu Long
50	Trường Đại học Duy Tân
51	Trường Đại học Đại Nam
52	Trường Đại học Đà Lạt

STT	Tên đơn vị
53	Trường Đại học Điện lực
54	Trường Đại học Đồng Tháp
55	Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
56	Trường Đại học Hạ Long
57	Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam
58	Trường Đại học Hải Dương
59	Trường Đại học Hải Phòng
60	Trường Đại học Hoa Lư
61	Trường Đại học Hòa Bình
62	Trường Đại học Hồng Đức
63	Trường Đại học Hùng Vương
64	Trường Đại học Khánh Hòa
65	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội
66	Trường Đại học Kiên Giang
67	Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An
68	Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp
69	Trường Đại học Kinh tế tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
70	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
71	Trường Đại học Kỹ thuật công nghệ Cần Thơ
72	Trường Đại học Kỹ thuật hậu cần Công an nhân dân
73	Trường Đại học Lạc Hồng
74	Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở 2)
75	Trường Đại học Lâm nghiệp
76	Trường Đại học Lâm nghiệp (Phân hiệu Đồng Nai)
77	Trường Đại học Luật Hà Nội
78	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
79	Trường Đại học Mở Hà Nội
80	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
81	Trường Đại học Nam Cần Thơ
82	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
83	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh
84	Trường Đại học Ngoại thương

STT	Tên đơn vị
85	Trường Đại học Nguyễn Trãi
86	Trường Đại học Nha Trang
87	Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
88	Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang
89	Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh
90	Trường Đại học Phạm Văn Đồng
91	Trường Đại học Phan Thiết
92	Trường Đại học Phú Yên
93	Trường Đại học Quang Trung
94	Trường Đại học Quảng Bình
95	Trường Đại học Quảng Nam
96	Trường Đại học Quy Nhơn
97	Trường Đại học Sài Gòn
98	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
99	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
100	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên
101	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định
102	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
103	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
104	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh
105	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long
106	Trường Đại học Tài chính - Kế toán
107	Đại học Tài chính - Marketing
108	Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
109	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
110	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
111	Trường Đại học Tân Trào
112	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
113	Trường Đại học Thủy Lợi
114	Trường Đại học Tây Bắc
115	Trường Đại học Tây Đô
116	Trường Đại học Tây Nguyên

STT	Tên đơn vị
117	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
118	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng
119	Trường Đại học Thái Bình
120	Trường Đại học Thông tin liên lạc
121	Trường Đại học Thủ Dầu Một
122	Trường Đại học Tiền Giang
123	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
124	Trường Đại học Trà Vinh
125	Trường Đại học Trưng Vương
126	Trường Đại học Văn Hiến
127	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
128	Trường Đại học Việt Bắc
129	Trường Đại học Vinh
130	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây
131	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
132	Trường Đại học Yersin Đà Lạt
133	Trường Đại học Y dược Thái Bình
134	Trường Đại học Y tế công cộng
135	Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin truyền thông

2.2. Các sở giáo dục và đào tạo có trung tâm sát hạch:

STT	Tên đơn vị	Số trung tâm sát hạch
1	Sở Giáo dục và Đào tạo An Giang	3
2	Sở Giáo dục và Đào tạo Bà Rịa - Vũng Tàu	2
3	Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang	1
4	Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định	3
5	Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau	1
6	Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ	1
7	Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng	3
8	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Lắk	4
9	Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông	2
10	Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên	1

STT	Tên đơn vị	Số trung tâm sát hạch
11	Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp	1
12	Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai	1
13	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Giang	1
14	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	4
15	Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh	2
16	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương	2
17	Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng	1
18	Sở Giáo dục và Đào tạo Hậu Giang	1
19	Sở Giáo dục và Đào tạo Hòa Bình	1
20	Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên	1
21	Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang	1
22	Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum	1
23	Sở Giáo dục và Đào tạo Lai Châu	1
24	Sở Giáo dục và Đào tạo Lào Cai	1
25	Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng	2
26	Sở Giáo dục và Đào tạo Long An	1
27	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình	1
28	Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Thuận	1
29	Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An	1
30	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Thọ	2
31	Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên	1
32	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình	3
33	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam	2
34	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi	1
35	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh	1
36	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	3
37	Sở Giáo dục và Đào tạo Sơn La	1
38	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình	1
39	Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên	1
40	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	3
41	Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế	7
42	Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang	1

STT	Tên đơn vị	Số trung tâm sát hạch
43	Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh	1
44	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Long	1
45	Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc	2
46	Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái	1

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

